

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1389/QĐ-UBND**

Quảng Ngãi, ngày **31** tháng 12 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022**  
**của huyện Sơn Tịnh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tiếp tục thực hiện thu hồi đất của một số công trình và thông qua danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;*

*Căn cứ Quyết định số 820/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Sơn Tịnh;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Sơn Tịnh tại Tờ trình số 572/TTr-UBND ngày 29/12/2021 về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Tịnh và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 6497/TTr-STNMT ngày 31/12/2021 về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Tịnh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Sơn Tịnh, với các nội dung sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (*chi tiết Biểu 01 kèm theo*).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 (*chi tiết Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (*chi tiết Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 (*chi tiết Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022.

a) Tổng danh mục các công trình dự án thu hồi đất là 28 công trình, dự án với tổng diện tích là 664,68ha. Trong đó:

- Có 23 công trình, dự án phải thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với tổng diện tích 372,45ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

- Có 05 công trình, dự án thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022, với diện tích 292,23ha, được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 và Phụ biểu số 03 kèm theo*).

b) Danh mục các công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai.

Có 04 công trình, dự án không thuộc Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai, với diện tích 22,1ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

6. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2022.

Trong năm 2022, UBND huyện Sơn Tịnh đăng ký tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất với tổng 03 công trình, dự án (*Có Phụ biểu 05 kèm theo*).

7. Danh mục các công trình, dự án đã thu hồi đất xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết Phụ biểu 06 kèm theo*).

8. Danh mục các công trình, dự án xin điều chỉnh thông tin (*Chi tiết Phụ biểu 07 kèm theo*).

9. Danh mục các công trình, dự án loại bỏ không tiếp tục thực hiện trong năm 2022 (*Chi tiết tại Phụ biểu 08 kèm theo*).

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Sơn Tịnh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và chịu trách nhiệm nội dung đăng ký danh mục công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2022.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng

đất được duyệt.

3. Việc chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND huyện Sơn Tịnh kiểm tra, rà soát hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Sơn Tịnh trình UBND tỉnh cho phép đảm bảo đúng các quy định của pháp luật.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp có phát sinh công trình, dự án mới trong năm kế hoạch sử dụng đất đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) để được điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch sử dụng đất theo quy định; trường hợp triển khai thực hiện thủ tục đất đai mà phát hiện công trình, dự án đăng ký trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm chưa đúng theo quy định pháp luật đất đai thì kịp thời đề xuất UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) xem xét điều chỉnh quyết định cho đúng quy định.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan; Chủ tịch UBND huyện Sơn Tịnh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP, CB-TH;
- Lưu:VT, KTNak82.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



**Trần Phước Hiền**



PHẦN BỔ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH  
 HUYỆN SƠN TINH THỰC TÌNH QUẢNG NGÃI  
 (Khai thác Dự án số 1389DD-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính											
				Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Trà			
(1)	(2)	(3)	(4)-(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)		
1	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	18.726,45	682,90	2.174,48	2.162,62	1.408,61	1.275,80	3.083,70	609,92	1.457,13	1.085,28	2.930,13	1.855,88	
	<i>Trong đó:</i>														
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.308,04	281,14	463,10	258,11	246,78	348,35	723,82	244,72	274,41	358,85	662,19	446,57	
	<i>Trong đó:</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	LUC	4.172,83	281,14	439,01	258,11	147,88	348,35	716,95	244,72	274,41	355,17	662,10	444,99	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	5.561,69	200,46	944,60	307,23	442,46	752,25	893,22	259,41	240,47	391,52	749,60	380,47	
1.4	Đất rừng cây lâu năm	CLN	4.437,86	74,46	480,08	763,63	355,07	69,67	602,91	104,07	354,12	148,49	936,71	548,65	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDH	182,67			94,39			1,62		26,14		12,76	47,76	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSD													
	<i>Trong đó:</i>														
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	RSS	4.120,60	113,82	286,49	736,51	362,82	100,80	842,58		544,28	186,42	330,25	416,63	
	<i>Trong đó:</i>														
1.8	Đất làm muối	RSM	54,85		4,11	2,63	2,58		0,58			39,71	5,24		
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,78	0,16	0,21	2,75	1,48		0,11	0,83	1,03		1,35	0,86	
2	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	5.537,89	190,97	343,31	318,61	296,45	666,17	496,41	316,09	1.296,40	350,99	971,77	288,72	
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất quốc phòng	QPP	121,19					3,11	101,54		7,13	6,92		2,49	
2.2	Đất an ninh	CAN	4,61			0,20		2,57				1,84			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	798,62								495,79		302,83		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	4,80		4,80										
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	28,16	0,78	0,17	1,51		0,49			21,67	0,54	0,20	2,80	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	64,93			2,06		0,30			52,57	9,03	0,86	0,11	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS													
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	121,68	8,41	0,04				0,20		65,32	0,42	47,28	0,01	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.385,02	117,08	230,26	165,26	156,14	275,31	267,14	115,86	313,51	131,84	441,87	170,75	
	<i>Trong đó:</i>														
-	Đất giao thông	DGT	1.187,77	39,76	136,97	64,46	53,00	154,64	91,31	35,88	224,28	62,79	246,64	78,04	
-	Đất thủy lợi	DTL	635,49	41,78	45,13	63,38	79,09	38,98	103,19	27,16	44,53	20,62	107,56	64,07	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,83											0,83	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,77	0,27	0,11	0,14	0,06	0,18	0,10	0,12	0,09	4,30	0,14	0,26	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	39,90	3,89	3,58	1,91	2,58	5,05	4,15	1,59	7,96	2,78	4,23	3,08	
-	Đất xây dựng cơ sở thể thao	DTT	39,57	2,78	3,10	4,80	3,08	4,27	6,28	2,95	3,50	3,15	2,13	3,53	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	47,96	0,02	9,86	0,13	0,16	1,60	32,36	0,01	1,04	0,05	2,53	0,20	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,74	0,04	0,03	0,04	0,09	0,23	0,06	0,02	0,11	0,02	0,08	0,02	
-	Đất cơ sở tích tụ sản phẩm - văn hóa	DDT	6,14		0,34			0,02	0,02	0,24	0,02	2,73	2,65	0,12	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DKA	0,40	0,22	0,16			0,02							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,39	0,02	0,18		1,15	1,86	0,04		0,70	0,11	1,17	0,16	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												Tổng diện tích
			Xã Tịnh Bắc	Xã Tịnh Bình	Xã Tịnh Đông	Xã Tịnh Giang	Xã Tịnh Hà	Xã Tịnh Hiệp	Xã Tịnh Minh	Xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Sơn	Xã Tịnh Thọ	Xã Tịnh Trà		
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	28,12	30,47	30,00	16,86	67,73	29,45	47,65	25,88	34,85	74,57	19,66		
-	Đất công trình công cộng khác	DCK								6,20					
-	Đất chợ	DCH	0,18	0,33	0,40	0,07	0,73	0,18	0,24	0,10	0,44	0,17	0,78		
-	Đất danh lam thắng cảnh	DDL													
2.10	Đất sinh hoạt công cộng	DSH	0,14	1,69	1,06	0,60	1,13	1,91	1,23	1,42	1,90	2,37	1,56		
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		0,03	0,08		2,45			23,88					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	52,15	103,64	73,48	72,33	202,42	98,46	56,24	280,95	74,70	126,81	80,26		
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT													
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,91	0,97	0,45	0,25	8,04	0,71	0,32	2,97	0,26	0,46	0,92		
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		0,10			0,25			4,50	0,11	0,22			
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoài giao	DNG													
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,13	1,81	0,64	0,37	1,75	0,60	0,23	2,33	0,32	4,34	2,59		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	5,23	0,21	73,19	64,15	168,76	17,91	141,54	14,16	119,82	24,83	24,11		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,34	4,39	0,68	2,61	1,59	8,14	0,47	10,20	3,29	19,70	3,12		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK													
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6,75	6,67	5,40	9,39	37,14	3,00	3,10	2,42	36,36	6,23	5,27		
II	Khu chức năng														
1	Đất khu công nghệ cao	KCN													
2	Đất khu kinh tế	KKT													
3	Đất đô thị	KDT													
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyển trồng lúa nước, khu vực chuyển trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN													
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN													
6	Khu du lịch	KDL													
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và di sản sinh học	KBT													
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	4,80							495,79		302,83			
9	Khu đô thị (trong khu đô thị mới)	DTC													
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM													
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV					41,93			189,22					
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	145,06	466,16	268,7	285,47	421,08	414,31	338,62	394,83	250,07	552,77	300,66		
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON													

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

KẾ HOẠCH THU HỒI DẤT ĐEN NĂM 2022  
 HUỖN SƠN TỈNH THƯỚC TỈNH QUẢNG NGÃI  
 (Kèm theo Quyết định số 1989/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Xã Tiên Bắc	Xã Tinh Bình	Xã Tinh Đông	Xã Tinh Giang	Xã Tinh Hà	Xã Tinh Hiệp	Xã Tinh Minh	Xã Tinh Phong	Xã Tinh Sơn	Xã Tinh Thọ	Xã Tinh Trà				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)			
1	Đất nông nghiệp	543,30	6,16	1,97	1,48	0,03	45,49	2,09	1,30	323,47	7,86	152,21	2,24				
1.1	Đất trồng lúa	302,16	5,50	0,49	1,14		22,04	1,97	0,02	197,65	2,20	71,01	0,14				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	302,16	5,50	0,49	1,14		22,04	1,97	0,02	197,65	2,20	71,01	0,14				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	144,54	0,66	1,48	0,26	0,03	23,25	0,12	1,23	61,07	3,09	53,25	0,10				
1.3	Đất trồng cây lâu năm					0,08	0,20		0,05	23,22	2,57	16,55	2,00				
1.4	Đất rừng phòng hộ																
1.5	Đất rừng đặc dụng																
1.6	Đất rừng sản xuất	52,00								40,60			11,40				
1.7	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên																
1.8	Đất nuôi trồng thủy sản																
1.9	Đất làm muối																
2	Đất nông nghiệp khác	0,93								0,93							
	Trong đó: Đất phi nông nghiệp	84,74	0,07	0,16	0,13	0,12	3,16		2,09	38,28	2,72	38,00	0,01				
2.1	Đất quốc phòng																
2.2	Đất an ninh																
2.3	Đất khu công nghiệp																
2.4	Đất cụm công nghiệp																
2.5	Đất thương mại, dịch vụ																
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp																
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản																
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	2,59					2,36		0,77	25,12	0,72	16,38	0,01				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	45,68	0,07	0,16	0,09		0,02		0,08	5,47		3,77	0,01				
	Trong đó:																
-	Đất giao thông	9,40		0,05			1,56		0,08	12,47		3,35					
-	Đất thủy lợi	17,57	0,07														
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa																
-	Đất xây dựng cơ sở y tế																
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,19			0,09				0,10								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	0,44							0,44								
-	Đất công trình năng lượng																
-	Đất công trình văn hóa, văn nghệ, viễn thông																
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia																
-	Đất cơ sở di tích lịch sử - văn hóa																
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải																
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,54								0,54							
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	17,31		0,11			0,78		0,15	6,41	0,60	9,26					
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ																
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội																
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác																
-	Đất công trình công cộng khác																
-	Đất chợ	0,23								0,23							
2.10	Đất danh lam thắng cảnh																
2.11	Đất sinh hoạt công đồng	0,37					0,09		0,12			0,16					
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng																
2.13	Đất ở tại nông thôn	20,26					0,71			7,02	1,48	11,05					
2.14	Đất ở tại đô thị																
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan																
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	0,70				0,04				0,66							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao																
2.18	Đất tín ngưỡng	0,52									0,52						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	14,62															
2.20	Đất có mặt nước chuyên dụng																
2.21	Đất phi nông nghiệp khác																



STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														
			Xã Kỳ Anh	Xã Kỳ Bắc	Xã Tĩnh Bình	Xã Tĩnh Đông	Xã Tĩnh Giang	Xã Tĩnh Hà	Xã Tĩnh Hiệp	Xã Tĩnh Minh	Xã Tĩnh Phong	Xã Tĩnh Sơn	Xã Tĩnh Thọ	Xã Tĩnh Trà			
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	54,30	6,16	1,97	1,48	0,03	45,49	2,09	1,30	323,47	7,86	152,21	2,24			
	Trong đó																
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	302,16	5,50	0,49	1,14		22,04	1,97	0,02	197,65	2,20	71,01	0,14			
	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	LUC/PNN	302,16	5,50	0,49	1,14		22,04	1,97	0,02	197,65	2,20	71,01	0,14			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	144,54	0,66	1,48	0,26	0,03	23,25	0,12	1,23	61,07	3,09	53,25	0,10			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	44,67			0,08		0,20		0,05	23,22	2,57	16,55	2,00			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN															
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									40,60		11,40				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN		52,00													
	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSW/PNN															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN															
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									0,93						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN		0,93													
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>																
	Trong đó:																
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN															
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP															
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS															
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU															
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LNK/NTS															
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU															
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR(a)															
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR(a)															
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSSX/NKR(a)															
	Trong đó: đất cơ rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSSV/NKR <sup>(a)</sup>															
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	10,51	0,06	0,15	0,09	0,12	1,21		0,69	7,51		0,68				

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.  
 - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.





**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN SON TỈNH**  
 (Số báo cáo Quyết định) Số **1389**/QĐ-UBND ngày **31** / 12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí (trên bản đồ địa chính) (tờ bản đồ số, thửa số)	Quyết định số, Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú	
								Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)		
1	Cầu và đường nối từ trung tâm huyện lỵ Sơn Tĩnh đến huyện Tư Nghĩa (cầu Trà Khúc 3)	5,00	Xã Tĩnh Sơn và Tĩnh Hà	Tờ bản đồ số 19 xã Tĩnh Hà và tờ 19, 23 xã Tĩnh Sơn	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	850.000		14.500	14.500						
2	Khu tái định cư Rộc Ông Xã phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tĩnh Phong	3,30	Xã Tĩnh Thọ	Tờ bản đồ số 47	Thông báo số 107a/TB-UBND ngày 19/3/2021 của UBND tỉnh thông báo kết luận Chủ tịch UBND tỉnh Đặng Văn Minh tại buổi làm việc với Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh	6.700		6.700		6.700					
3	Khu tái định cư Vườn Làng phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tĩnh Phong	6,40	Xã Tĩnh Thọ và Tĩnh Phong	Tờ bản đồ số 30 xã Tĩnh Phong và tờ số 52 xã Tĩnh Thọ	Công văn số 289/QĐ-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh về việc xây dựng khu tái định cư phục vụ GPMB dự án Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tĩnh Phong	10.000		10.000		10.000					
4	Trung tâm y tế huyện Sơn Tĩnh	4,06	xã Tĩnh Sơn	Tờ bản đồ số 19	Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân khai kế hoạch vốn đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương	150.000	8.000	8.000		8.000		8.000			
5	Xây mới bia, bảng chỉ dẫn và các hạng mục khác của di tích Vụ thán sắt Vạn Lộc Đông	0,01	Xã Tĩnh Sơn	Tờ bản đồ số 24	Nghi Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện Sơn Tĩnh và Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 08/10/2021 về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022	350	350	50				50			

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (từ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vắn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
								Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
6	Xây mới bia, nền, bảng chỉ dẫn di tích Địa điểm nhà ông Đinh Tuế, nơi Tỉnh ủy họp Hội nghị mở rộng cuối tháng 3/1931	0,02	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 11	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện Sơn Tịnh và Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 08/10/2021 về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022	350	350	50						
7	Trạm bơm kéo Tây xã Tịnh Minh	0,02	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ số 10	Nghị Quyết số 47/NQ-HĐND ngày 20/8/2021 của HĐND huyện Sơn Tịnh và Báo cáo số 466/BC-UBND ngày 08/10/2021 về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công năm 2022	450	450	50						
8	Sửa chữa, nâng cấp, mở rộng đường xã tuyến QL24B - ngõ ông hai Trống	0,33	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 18, 26	Quyết định số 1776/QĐ-UBND ngày 22/9/2021 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc bổ sung kinh phí có mục tiêu cho UBND xã Tịnh Sơn để thực hiện đầu tư mới công trình	2.500	2.500	210						
9	Điểm dân cư đội 5 thôn Đông Hòa	0,12	Xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ số 16	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND xã Tịnh Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư công trình: Điểm dân cư lẻ tẻ trên địa bàn xã Tịnh Giang năm 2022	Không đầu tư cơ sở hạ tầng	Không đầu tư cơ sở hạ tầng							Không bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất
10	Điểm dân cư Đông Thị Cây, thôn An Hòa, xã Tịnh Giang	0,03	Xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ số 30	Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 14/10/2021 của HĐND xã Tịnh Giang về việc quyết định chủ trương đầu tư công trình: Điểm dân cư lẻ tẻ trên địa bàn xã Tịnh Giang năm 2022	Không đầu tư cơ sở hạ tầng	Không đầu tư cơ sở hạ tầng							Không bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất
11	Điểm dân cư lẻ tẻ thôn Hưng Nhượng Bắc	0,08	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND xã Tịnh Đông về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các công trình, dự án trên địa bàn xã Tịnh Đông	Không đầu tư cơ sở hạ tầng	Không đầu tư cơ sở hạ tầng							Không bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (khu cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú		
								Tổng (triệu đồng)	Trong đó						Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)	
									Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã				
12	Điểm dân cư lẻ tại thôn Đông Nhom Bắc	0,02	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 26	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND xã Tịnh Đông về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các công trình, dự án trên địa bàn xã Tịnh Đông		Không đầu tư cơ sở hạ tầng								không bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất	
13	Điểm dân cư lẻ tại thôn Tân Phước	0,07	Xã Tịnh Đông	Tờ bản đồ số 36	Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 30/9/2021 của HĐND xã Tịnh Đông về việc thông qua kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 các công trình, dự án trên địa bàn xã Tịnh Đông		Không đầu tư cơ sở hạ tầng								không bồi thường, chuyển mục đích sử dụng đất	
14	Điểm dân cư phía Đông nghĩa trang liệt sỹ xã Tịnh Minh	0,48	Xã Tịnh Minh	Tờ bản đồ số 9	Quyết định số 632/QĐ-UBND ngày 25/10/2021 về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và kế hoạch vốn lập phương án di dời mộ mã để xây dựng Điểm dân cư phía Đông nghĩa trang liệt sỹ	220	220				220					
15	Sân vận động Gò Quán	0,45	Xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 33	Quyết định số 290/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND xã Tịnh Bình về việc phê duyệt chủ trương đầu tư và kế hoạch vốn đối với các dự án Khởi công năm 2021	1.000	450				280			280		
16	Điểm dân cư nông thôn Hóc Lài thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc	0,41	Xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 11	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã Tịnh Bắc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Điểm dân cư Hóc Lài, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc và Điểm dân cư nông thôn Đông Trượng, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc	4.500	4.500				100			100		

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
								Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
17	Điểm dân cư nông thôn Đồng Trường thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc	0,56	Xã Tịnh Bắc	Tờ bản đồ số 11	Quyết định số 619/QĐ-UBND ngày 05/10/2021 của UBND xã Tịnh Bắc về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Điểm dân cư Hóc Lãi, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc và Điểm dân cư nông thôn Đồng Trường, thôn Minh Mỹ, xã Tịnh Bắc	4.000	4.000	100			100			
18	Điểm dân cư lẻ tế thôn Ngân Giang	0,04	Xã Tịnh Hà	Tờ bản đồ số 21	Công văn số 848/UBND-KT ngày 31/5/2021 của UBND huyện Sơn Tịnh về chủ trương lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các điểm dân cư trên địa bàn xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh năm 2021	50	50	50			50			
19	Mở rộng tuyến QL1A - Nguyễn Trường	0,03	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 20	Quyết định 196a/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND xã Tịnh Phong về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng các công trình sử dụng đất năm 2022	100	100	100			100			
20	Mở rộng chùa Phong Thạnh	0,30	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 25	Quyết định 196a/QĐ-UBND ngày 30/6/2021 của UBND xã Tịnh Phong về việc thống nhất chủ trương đầu tư xây dựng các công trình sử dụng đất năm 2022	100	100	100			100			Vốn ngoài ngân sách
21	Dự án Khu công nghiệp Đô thị - Dịch vụ Dung Quất II	172,50	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 8, 9, 14, 15, 19, 24, 25, 26, 43, 44, 30, 31, 32, 34, 35, 45, 46				395.600					395.600	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Tổng nguồn vốn đầu tư	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
								Tổng (triệu đồng)	Trong đó					Vốn khác (Doanh nghiệp, hộ trợ...)
									Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		
22	Dự án Khu công nghiệp Đô thị - Dịch vụ Tỉnh Phong II	164,86	Xã Tỉnh Phong	Tờ bản đồ số 20, 21, 22, 26, 27, 28, 32, 33, 35, 36, 40, 41, 42, 46				370.300					370.300	Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
23	Khu dân cư kết hợp thương mại dịch vụ KCN Tỉnh Phong	13,36	Xã Tỉnh Phong, huyện Sơn Tịnh	Tờ bản đồ số 29, 30										Thực hiện lựa chọn nhà đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và pháp luật có liên quan
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>372,45</b>				<b>1.030.370</b>	<b>20.970</b>	<b>806.410</b>	<b>14.500</b>	<b>24.700</b>	<b>360</b>	<b>950</b>	<b>765.900</b>	

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH 08 NĂM TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN SON TINH

(Kê khai, gửi địa phương ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích Ôn (ha)	Đã giải Đã giao (ha)	Đã trồng (PH)	Trong đó			Chưa giao	Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
						Đã thu hỏi	Chưa thu hỏi	Đã giao			
1	Khu thương mại dịch vụ và dân cư xã Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong	4,94	2,65		4,00	0,94		4,94	Đang làm thủ tục chuyển mục đích 4 ha, còn 0,94 ha xin gia hạn trong năm 2022 vì vướng nhà ở của dân	Năm 2018
2	Khu dân cư OM6	xã Tịnh Hà, Tỉnh Sơn	10,31	6,10		4,31	6,00	4,31	6,00	Đã chuyển mục đích thực hiện giải đoạn 1 là 4,31ha (3,58 ha đất trồng lúa); xin gia hạn phần diện tích còn lại 6,00 ha (2,52 ha đất trồng lúa) để tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Năm 2017

## II/ Công trình ngoài ngân sách

3	Khu công nghiệp, đô thị - dịch vụ Vsip Quảng Ngãi (giai đoạn 1, đợt 2)	Xã Tịnh Phong, xã Tịnh Thọ	252,23			137,72	55,00	59,51	192,72	Đã thu hồi 137,72 ha nhưng chưa trình tinh chuyển mục đích, giao đất, cho thuê đất vì: + Đối với 45,76 ha trên địa bàn xã Tịnh Thọ, đã trình xin chuyển mục đích vào tháng 10/2019 tuy nhiên do vướng mắc về việc xử lý tài sản công là ruộng bê tông B8.13. + Đối với 4,38 ha trên địa bàn xã Tịnh Phong, đã trình hồ sơ xin chuyển mục đích vào tháng 02/2020 tuy nhiên do vướng mắc về xử lý tài sản công là đoạn đường bê tông từ thôn Thế Long đi thôn Phú Lộc. + Đối với 87,58 ha đã thu hồi đất, tuy nhiên vẫn còn vướng mắc về tài sản công (mương B8.13), một số thửa chưa bồi thường xong và các khu vực này chưa tròn thửa nên chưa thể trình hồ sơ thuê đất.	Năm 2018
<b>3</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>267,48</b>	<b>8,75</b>		<b>146,03</b>	<b>61,94</b>	<b>63,82</b>	<b>203,66</b>		

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN NĂM 2019 XIN TIẾP TỤC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN SƠN TINH

(Kèm theo Quyết định số 1389/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Trong đó					Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
						Dã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao			
I/ Công trình thuộc nguồn vốn nhà nước												
1	KIDC Vũng Tháo, xã Tinh Thọ	Xã Tinh Thọ	4,00	2,51		3,50	0,50		4,00	Đang làm thủ tục chuyển mục đích 3,50 ha, còn 0,50 ha xin chuyển tiếp sang năm 2022 vì vướng bồi thường	Năm 2019	
2	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tinh Phong, giai đoạn 1	xã Tinh Phong và xã Tinh Thọ huyện Sơn Tinh	20,75	7,37		4,62	16,13		20,75	Đang làm thủ tục xin chuyển mục đích 4 ha, xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022 phần diện tích còn lại	Năm 2019	
2	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>24,75</b>	<b>9,88</b>		<b>8,12</b>	<b>16,63</b>	<b>0,00</b>	<b>24,75</b>			

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI KHOẢN 3 ĐIỀU 62 LUẬT ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí thửa chính (thửa số, thửa số)	Chức năng, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí đầu tư năm 2022	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư						Ghi chú
							Tổng (triệu đồng)	Trong đó					
								Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)	
1	Khu tập trung quản nhân dự bị	3,92	Xã Tịnh Sơn	Tờ bản đồ số 12	Công văn số 1060/UBND-KT ngày 28/6/2021 của UBND huyện Sơn Tịnh về việc chủ trương mở rộng đất quốc phòng để xây dựng Khu tập trung quản nhân dự bị của huyện								Dự kiến không bồi thường về đất
2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh	0,20	Xã Tịnh Trà	Tờ bản đồ số 27, 29	Quyết định số 566/QĐ-UBND ngày 19/7/2019 của UBND tỉnh Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Toàn Thịnh								Công ty TNHH MTV KD xăng dầu Toàn Thịnh
3	Mỏ đá Hố Chuối, xã Tịnh Thọ, huyện Sơn Tịnh	17,90	Xã Tịnh Thọ	Tờ bản đồ số 02, 07	Giấy phép khai thác khoáng sản số 40/GP-UBND ngày 21/7/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi								Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi đang ký kế hoạch đề tiếp tục xin thuê đất
4	Cửa hàng xăng dầu số 14 xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh	0,08	Xã Tịnh Phong	Tờ bản đồ số 20	Quyết định số 923/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh về việc tiếp tục cho thuê đất đối với Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi								Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi đang ký kế hoạch đề tiếp tục xin thuê đất
4	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22,10</b>											



## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỐT NGHIỆP ĐẦU GIẢ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TINH TRONG NĂM 2022

((Kèm theo Quyết định số 1339/QĐ-UBND ngày 31 / 12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi))



TT	Tên công trình	Địa điểm	Số lô đất đầu giả (lô)	Tổng diện tích đất đầu giả (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	Khu dân cư phân khu OM9, OM10 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tinh	Xã Tịnh Hà	192	22.551,50	
2	Khu thương mại - dịch vụ và dân cư Tịnh Phong	Xã Tịnh Phong	154	16.109,50	
3	Khu dân cư OM6 tại Trung tâm huyện lỵ Sơn Tinh mới (giai đoạn 2)	Xã Tịnh Hà, Tịnh Sơn	150	18.976,00	
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>496</b>	<b>57.637,00</b>	

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT XIN TIẾP TỨC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2022 HUYỆN SƠN TINH**

(Kèm theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)		Trong đó		Tình hình giao đất		Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2022	Ghi chú
			Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
1	Điểm dân cư Gò Vực	xã Tịnh Hà	0,60	0,60					Đã thu hồi đất, xin chuyển tiếp để lập thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất và giao đất để kết thúc dự án	Năm 2019
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>0,60</b>	<b>0,60</b>						

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐIỀU CHỈNH THÔNG TIN TRONG NĂM 2022 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN SƠN TINH**

(Kèm theo Quyết định số 1389 /QĐ-UBND ngày 21 / 12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



STT	Tên Công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích quy hoạch (ha)	Điều chỉnh tờ bản đồ	Lý do xin điều chỉnh	GHI CHÚ
1	Các điểm dân cư xã Tịnh Bình		0,50	Tờ bản đồ số 42, 46, 33, 27, 28	Công trình đăng ký KHSDD năm 2021: Các điểm dân cư xã Tịnh Bình diện tích là 0,27 ha thuộc tờ bản đồ số 42, 46, 33, 27, 28, nay điều chỉnh bổ sung thêm diện tích là 0,50 ha và bổ sung thêm địa điểm xây dựng công trình.	Đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/2/2021
2	Điểm dân cư sân bóng cũ xóm 7, thôn Minh Long		0,44	Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 8	Công trình đăng ký KHSDD năm 2021: Điểm dân cư sân bóng cũ xóm 7, thôn Minh Long diện tích là 0,40 ha thuộc tờ bản đồ số 08, nay điều chỉnh bổ sung thêm diện tích là 0,44 ha	Đã được UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 tại Quyết định số 88/QĐ-UBND ngày 25/2/2021
<b>Tổng cộng</b>			<b>0,68</b>			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐỀ NGHỊ LOẠI BỎ CỦA HUYỆN SƠN TỈNH**  
(Kèm theo Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
1	KDC phía Đông tương dài chiến thắng Ba Gia	3,30	Xã Tinh Sơn	TBD số 15	QĐ số 304/QĐ-UBND ngày 27/9/2018 của UBND xã về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng công trình Diêm dân cư nông thôn phía Đông tương dài chiến thắng Ba Gia, thôn Diên Niên, xã Tinh Sơn	2.310			2.310			Dự án quá 03 năm liên tiếp, đề nghị loại bỏ
2	Sân vận động thôn Hà Nhai Nam	0,20	xã Tinh Hà	TBD số 15	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tinh Hà, huyện Sơn Tinh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	140			140			Dự án quá 03 năm liên tiếp, đề nghị loại bỏ
3	KDC lẻ tế xã Tinh Hà (thôn Hà Nhai Bắc)	0,05	xã Tinh Hà	TBD số 18	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tinh Hà, huyện Sơn Tinh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	35				35		Dự án quá 03 năm liên tiếp, đề nghị loại bỏ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QH (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú	
						Tổng (triệu đồng)	Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Vốn khác (Doanh nghiệp, hỗ trợ...)
4	Điểm dân cư Ngõ Bích	0,02	xã Tịnh Hà	TBĐ số 18	QĐ số 3762/QĐ-UBND ngày 02/11/2013 của UBND huyện về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch xây dựng nông thôn mới xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh 2011 - 2015, định hướng đến năm 2020	14				14		Dự án quá 03 năm liên tiếp, đề nghị loại bỏ
5	Dự án Đường ven bờ Bắc sông Trà kết hợp Khu đô thị Trường Xuân xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	19,94	xã Tịnh Hà	TBĐ số 25, 26, 28, 29	Quyết định số 825/QĐ-UBND ngày 21/9/2018 của UBND tỉnh Quyết định chủ trương đầu tư Dự án Đường ven bờ Bắc sông Trà kết hợp Khu đô thị Trường Xuân xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh							Dự án quá 03 năm liên tiếp, đề nghị loại bỏ
6	Đường X8 - X10, Bình Bắc nối dài (giai đoạn 1)	1,00	xã Tịnh Bình	Tờ bản đồ số 10; 11; 19	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư danh mục dự án nhóm C quy mô nhỏ khởi công mới năm 2020 thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Ngãi	70				70		Chủ đầu tư đề nghị loại bỏ

Stt	Tên công trình, dự án	Diện tích QHII (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Dự kiến kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư					Ghi chú
						Tổng (triệu đồng)	Trong đó				
							Ngân sách Trung ương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	
7	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Tỉnh lộ 623B (Quảng Ngãi-Thạch Nham), giai đoạn 3	0,75	xã Tịnh Giang		Quyết định số 384/QĐ-UBND ngày 28/5/2019 của UBND huyện về việc phân bổ nguồn thu ngân sách cấp tỉnh vượt toán HDND tỉnh giao năm 2018						Chủ đầu tư đề nghị loại bỏ
8	Sửa chữa tuyến đường DH18B An Kim, tỉnh Giang - Trã Bùi đoạn Km1+307-Km2+667	1,00	xã Tịnh Giang	Tờ bản đồ đo đạc năm 2018 số 7,12	Quyết định số 570/QĐ-UBND ngày 6/5/2020 của UBND huyện về việc phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án được UBND tỉnh hỗ trợ có mục đích cho ngân sách huyện năm 2020						Chủ đầu tư đề nghị loại bỏ
9	Xây dựng chùa Pháp Hoa	0,25	Xã Tịnh Hà								
10	KDC Vĩnh Xương (Suong)	0,80	Xã Tịnh Hà								
<b>10</b>	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>27,31</b>				<b>2.569,00</b>		<b>2.450,00</b>	<b>119,00</b>		